



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
Phần I. TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN: (110+120+130+140+150)	100		56,677,184,773	106,291,440,413
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:	110		3,133,763,462	4,455,549,627
1. Tiền:	111	V.1	3,133,763,462	4,455,549,627
2. Các khoản tương đương tiền:	112		-	-
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:	120	2	13,732,000,000	12,880,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn:	121		55,451,187,500	54,800,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(41,719,187,500)	(41,920,000,000)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	130	3	35,931,696,089	84,755,837,466
1. Phải thu của khách hàng	131		12,390,567,460	14,296,090,285
2. Trả trước cho người bán	132		7,897,698,776	20,750,113,731
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác:	135		15,643,429,853	49,709,633,450
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO:	140	4	86,750,191	106,619,587
1. Hàng tồn kho	141		86,750,191	106,619,587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:	150		3,792,975,031	4,093,433,733
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		341,304,084	7,916,671
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		942,940,763	917,360,319
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,508,730,184	3,168,156,743
B - TÀI SẢN DÀI HẠN: (210+220+240+250+260)	200		1,324,898,108,580	1,286,666,428,487
I. Các khoản phải thu dài hạn:	210		73,845,621,247	62,845,621,247
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		73,845,621,247	62,845,621,247
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:	220		559,162,156,280	539,390,473,363
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	2,578,113,274	3,106,895,739
- Nguyên giá	222		10,297,361,008	10,843,930,349
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,719,247,734)	(7,737,034,610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	43,567,778,520	43,961,077,356
- Nguyên giá	228		47,084,099,490	47,084,099,490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,516,320,970)	(3,123,022,134)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	513,016,264,486	492,322,500,268
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:	240	8	191,591,289,706	185,143,232,657

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	241		234,334,749,966	224,224,251,966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(42,743,460,260)	(39,081,019,309)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :	250	9	494,829,054,865	493,817,114,738
1. Đầu tư vào công ty con	251		157,072,107,279	157,072,107,279
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		58,230,309,000	58,230,309,000
3. Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)	258		306,764,213,915	303,954,496,328
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(27,237,575,329)	(25,439,797,869)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :	260		5,469,986,482	5,469,986,482
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	16	4,259,486,482	4,259,486,482
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,210,500,000	1,210,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)	270		1,381,575,293,353	1,392,957,868,900
Phần II. NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ : (310+330)	300		741,414,289,185	738,251,609,891
I. NỢ NGẮN HẠN :	310		368,200,429,290	352,884,769,949
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	47,505,968,252	93,686,173,330
2. Phải trả cho người bán	312		3,461,665,578	10,232,605,647
3. Người mua trả tiền trước	313		78,600,323,966	34,993,474,130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	18,728,524,309	21,282,623,305
5. Phải trả công nhân viên	315		29,485,876,659	28,015,582,862
6. Chi phí phải trả	316	12	15,520,180,182	15,289,381,947
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319	13	173,938,057,493	144,919,337,824
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		959,832,851	4,465,590,904
II. NỢ DÀI HẠN :	330		373,213,859,895	385,366,839,942
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	14	114,435,260,352	114,501,317,327
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	203,173,696,258	214,459,700,672
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	16	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	55,604,903,285	56,405,821,943
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU : (410+430)	400		640,161,004,168	654,706,259,009
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU:	410	18	640,161,004,168	654,706,259,009
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249,955,730,000	249,955,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317,064,858,303	317,064,858,303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(690,474,358)	(690,474,358)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,469,151,903	12,469,151,903
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,469,151,903	12,469,151,903

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		48,892,586,417	63,437,841,258
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300 + 400)	440		1,381,575,293,353	1,392,957,868,900

Tp HCM, 24/7/2013

Người lập



Ngô Văn Danh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG THỊ THẢO



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TẠ ĐÌNH ĐỨC ĐẠT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

NĂM 2013

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2013	Quý 2/2012	06 tháng Năm 2013	06 tháng Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	15,003,873,148	17,594,437,102	31,402,436,932	52,340,111,581
2. Các khoản giảm trừ	02		20,688,500	20,194,400	40,954,000	40,399,050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14,983,184,648	17,574,242,702	31,361,482,932	52,299,712,531
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	7,920,716,609	6,190,059,500	15,475,614,687	28,028,234,020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,062,468,039	11,384,183,202	15,885,868,245	24,271,478,511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	9,940,563,051	16,145,982,833	15,200,397,456	25,123,198,302
7. Chi phí tài chính	22	V.22	8,370,846,395	30,169,361,687	14,261,184,480	51,632,308,643
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,542,713,814	21,821,421,119	12,431,600,499	40,968,662,184
8. Chi phí bán hàng	24		162,929,251	149,607,944	291,908,368	705,750,866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,258,828,368	5,174,417,253	13,283,856,057	12,233,286,984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1,210,427,076	(7,963,220,849)	3,249,316,796	(15,176,669,680)
11. Thu nhập khác	31		10,429,982,662	39,847,379,400	10,550,213,787	50,596,482,811
12. Chi phí khác	32		22,367,172	257,717,111	819,560,387	1,716,010,750
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10,407,615,490	39,589,662,289	9,730,653,400	48,880,472,061
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,618,042,566	31,626,441,440	12,979,970,196	33,703,802,381
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			3,894,428,200	10,042,341,181	6,611,308,620	18,944,901,278
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,714,919,852	334,203,603	1,714,919,852	334,203,603
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,903,122,714	31,292,237,837	11,265,050,344	33,369,598,778
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp HCM, 24/7/2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Văn Danh



HOÀNG THỊ THẢO



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TÀ PHƯỚC ĐẠI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 30/6/2013

Phương pháp gián tiếp

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng 2013	06 tháng 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,979,970,196	33,703,802,381
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4,455,063,290	4,664,919,204
- Các khoản dự phòng	03		1,596,964,960	(9,458,181,356)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,693,243,294)	(3,084,201,185)
- Chi phí lãi vay	06		12,431,600,499	40,968,662,184
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,770,355,651	66,795,001,228
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38,457,987,492	(197,435,863,300)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19,869,396	9,902,331,181
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33,600,340,228	147,199,246,156
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,961,185	1,851,268,895
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12,917,248,264)	(40,584,796,345)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11,028,714)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(851,400)	(18,292,540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83,933,385,574	(12,291,104,725)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31,013,151,854)	(21,635,897,340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,022,117,587)	(25,119,441,872)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		575,867,500	37,034,754,585
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,670,439,694	23,124,202,379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27,788,962,247)	13,403,617,752
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24,933,959,424	235,299,410,532
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(82,400,168,916)	(234,709,074,338)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57,466,209,492)	590,336,194
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,321,786,165)	1,702,849,221
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,455,549,627	10,048,378,526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3,133,763,462	11,751,227,747

Tp HCM, ngày 24/7/2013

Người lập



Ngô Văn Danh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG THỊ THẢO



TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỖ TÓNG GIÁM ĐỐC

TA PHƯỚC ĐẠI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ - Thương mại - Bất động sản – Đầu tư tài chính
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ thương mại, mua bán xe ô tô, xe gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng, hàng thủ công mỹ nghệ ...; dịch vụ bất động sản và dịch vụ đầu tư tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính còn có hiệu lực tính đến ngày 30/6/2013.
- Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam tính đến ngày 30/6/2013.
- Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng ngoại thương – CN Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hàng tồn kho:
Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập kho theo giá gốc, xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 07

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài Chính,

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2013	01/01/2013
Tiền mặt	748.928.516	843.102.398
Tiền gửi ngân hàng	2.384.834.946	3.612.447.229
Cộng	3.133.763.462	4.455.549.627

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

STT	Danh mục đầu tư	30/6/2013		01/01/2013	
		Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
1	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
2	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
3	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
4	Cty CP CK Phương Đông (ORS)	2.400.000	31.500.000.000	2.400.000	31.500.000.000
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	87.000	638.100.000	-	-
6	Cty CP Sách Giáo Dục tại Hà Nội	1.500	13.087.500	-	-
	Cộng	3.278.500	55.451.187.500	3.190.000	54.800.000.000
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(41.719.187.500)		(41.920.000.000)
	Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		13.732.000.000		12.880.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn	30/6/2013	01/01/2013
Phải thu khách hàng	12.390.567.460	14.296.090.285
Trả trước cho người bán	7.897.698.776	20.750.113.731
Các khoản phải thu khác (nợ TK1388, 338)	15.643.429.853	49.709.633.450
Giá trị thuần của khoản phải thu thương mại và phải thu khác	35.931.696.089	84.755.837.466

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho	30/6/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	10.068.612	17.925.295
Hàng hóa	76.681.579	88.694.292
Cộng	86.750.191	106.619.587

5. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Năm 2013	Năm 2012
1, Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	5.030.443.103	3.035.438.188	2.778.049.058	10.843.930.349	11.376.771.945
+ Mua trong kỳ	-	208.889.636	-	208.889.636	-
+ Giảm trong kỳ	-	730.858.977	24.600.000	755.458.977	532.841.596
- Số cuối kỳ	5.030.443.103	2.513.468.847	2.753.449.058	10.297.361.008	10.843.930.349
2, Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu kỳ	3.295.094.225	2.074.530.029	2.367.410.356	7.737.034.610	7.461.781.014
+ Khấu hao trong kỳ	106.929.138	201.445.187	90.949.178	399.323.503	-
+ Thanh lý trong kỳ	-	392.510.379	24.600.000	417.110.379	275.253.596
- Số cuối kỳ	3.402.023.363	1.883.464.837	2.433.759.534	7.719.247.734	7.737.034.610
3, Giá trị còn lại					

- Tại 01/01	1.735.348.878	960.908.159	410.638.702	3.106.895.739	3.914.990.931
- Tại 30/6	1.628.419.740	630.004.010	319.689.524	2.578.113.274	3.106.895.739

- Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/6/2013 là 3.282.561.907 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tăng 208.889.636 đồng là nguyên giá của 13 laptop và 01 máy lạnh Daikin 2HP được trang bị tại Văn phòng Công ty vào tháng 4/2013.
- Giá trị hao mòn tăng 399.323.303 đồng là số khấu hao trích trong 06 tháng năm 2013.
- Nguyên giá TSCĐ và giá trị hao mòn giảm là do chuyển TSCĐ sang công cụ dụng cụ theo thông tư 45/2013/TT-BTC.

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Năm 2013	Năm 2012
1. Nguyên giá				
- Số đầu kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	47.084.099.490
- Số cuối kỳ				47.084.099.490
2. Giá trị hao mòn				
- Số đầu kỳ	2.832.442.134	290.580.000	3.123.022.134	2.336.424.462
+ Tăng	320.653.836	72.645.000	393.298.836	786.597.672
- Số cuối kỳ	3.153.095.970	363.225.000	3.516.320.970	3.123.022.134
3. Giá trị còn lại				
- Tại 01/01	43.815.787.356	145.290.000	43.961.077.356	44.747.675.028
- Tại 30/6	43.495.133.520	72.645.000	43.567.778.520	43.961.077.356

- Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình tăng 393.298.836 đồng là số khấu hao trích trong 06 tháng năm 2013.

7. Xây dựng cơ bản dở dang:

Công trình / Dự án	01/01/2013	Tăng/(Giảm) trong kỳ	30/6/2013	Ghi chú
+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng	8.915.140.103	1.118.954.547	10.034.094.650	Hoàn tất thi công tường vây, cọc nhồi; đang lựa chọn nhà thầu thi công phần thân.
+ Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	120.042.557.620	11.253.714.533	131.296.272.153	Thi công hạ tầng Khu dân cư – hệ thống hồ ga và cống thoát nước – hoàn thành 95%. Đã thu góp vốn đối với 31 nền khu nhà liên kế; tiếp tục xúc tiến tiếp thị phần nền liên kế còn lại và dự kiến giao nền cho khách trong quý 3/2013.
+ Dự án Bãi Trẹm – Đà Nẵng	59.952.224.430	1.825.385.386	61.777.609.816	Hoàn thành xây villa mẫu; thực hiện 50% khối lượng hạ tầng dự án. Hoàn thành thiết kế khách sạn và villa; Tiếp tục xúc tiến quảng bá, tiếp thị để bán thêm các biệt thự.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	234.153.583	-	234.153.583	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phố Quang	23.061.225.305	46.346.678	23.107.571.983	Thực hiện xin chủ trương của UBND TPHCM về chuyển đổi công năng của dự án sang đất ở và thương mại dịch vụ. Tiếp tục đàm phán, hợp tác

				với Sài Gòn Ford khai thác trung tâm ô tô.
+ Dự án 66-68 NKKN	10.666.839.566	-	10.666.839.566	Đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để mời đối tác đầu tư.
+ Dự án Quốc lộ 13	198.442.326.757	3.602.814.297	202.045.141.054	Đang tiếp tục triển khai tìm đối tác hợp tác hoặc chuyển nhượng.
+ Dự án Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng	71.008.032.904	2.796.548.777	73.804.581.681	Hoàn thành đường giao thông nội bộ của dự án. Kết chuyển một phần sang BĐS đầu tư và đã chuyển nhượng 23 nền, trong tổng số 39 nền. Tiếp tục triển khai bán 16 nền và kêu gọi hợp tác đầu tư các khu đất còn lại.
+ Dự án CN4-3 Phú Mỹ Hưng	-	50.000.000	50.000.000	Đang thực hiện thẩm định giá dự án.
Cộng	492.322.500.268	20.693.764.218	513.016.264.486	

8. Bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Khoản mục	01/01/2013	Tăng/(Giảm) trong kỳ	30/6/2013
1, Nguyên giá	224.224.251.966	10.110.498.000	234.334.749.966
- Nhà	41.067.402.317		41.067.402.317
- Nhà và QSDĐ	174.892.659.894	10.110.498.000	185.003.157.894
- T.bị P.vụ BĐS	8.264.189.755		8.264.189.755
2, Giá trị hao mòn	39.081.019.309	3.662.440.951	42.743.460.260
- Nhà	19.490.935.134	933.850.758	20.424.785.892
- Nhà và QSDĐ	12.656.283.502	2.486.053.610	15.142.337.112
- T.bị P.vụ BĐS	6.933.800.673	242.536.583	7.176.337.256
3, Giá trị còn lại	185.143.232.657	6.448.057.049	191.591.289.706
- Nhà	21.576.467.183	(933.850.758)	20.642.616.425
- Nhà và QSDĐ	162.236.376.392	7.624.444.390	169.860.820.782
- T.bị P.vụ BĐS	1.330.389.082	(242.536.583)	1.087.852.499

- Nguyên giá BĐSĐT tăng là do tăng bổ sung giá trị QSDĐ của đất Nam Cần Thơ.
- Giá trị hao mòn BĐSĐT tăng 3.662.440.951 đồng là số khấu hao BĐSĐT đã trích trong 06 tháng năm 2013.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào các Công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư tài chính dài hạn	30/6/2013		01/01/2013	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
Đầu tư vào công ty con (Dịch vụ Thương Mại)		157.072.107.279		157.072.107.279
Cty TNHH Đông Đô Thành (GM Deawoo)	-	4.400.000.000	-	4.400.000.000
Cty CP Ôtô Thành Phố (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Ôtô Sài Gòn (SAIGON FORD)	-	33.312.000.000	-	33.312.000.000
Cty CP SAVICO Hà Nội	5.600.000	56.000.000.000	5.600.000	56.000.000.000
Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao	825.005	8.250.050.000	825.005	8.250.050.000
Cty liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	-	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Cty TNHH Ôtô Toyota Cần Thơ	-	25.309.668.000	-	25.309.668.000
Cty TNHH TMDV Sài Gòn (Yamaha)	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Cty CP Ôtô Sông Hàn (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000

Cty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn (SSC)	-	3.026.885.279	-	3.026.885.279
Cty TNHH Savico Vĩnh Long	-	2.295.000.000	-	2.295.000.000
Cty TNHH TMDVTH Savico – Mê Kông	-	1.530.000.000	-	1.530.000.000
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết (DVTM)		58.230.309.000		58.230.309.000
Cty TNHH TMDV TH Bến Thành Savico	-	1.120.000.000	-	1.120.000.000
Cty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	-	31.750.000.000	-	31.750.000.000
Cty CP Dana (DANA FORD)	604.050	3.221.600.000	604.050	3.221.600.000
Cty CP Siêu xe	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Cty CP Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	2.057.085	16.798.709.000	2.057.085	16.798.709.000
Cty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội	-	2.940.000.000	-	2.940.000.000
Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực – chiến lược của Công ty)		305.617.573.157		303.954.496.328
Đầu tư tài chính	3.474.015	37.605.136.000	3.429.212	37.605.136.000
Theo lĩnh vực dịch vụ thương mại				
Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650.760	8.042.676.000	650.760	8.042.676.000
Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	691.126	6.772.500.000	677.250	6.772.500.000
Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Cty CP TM Bến Thành (TSC)	182.129	3.289.960.000	151.202	3.289.960.000
Đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS⁽¹⁾		269.159.077.915		266.349.360.328
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(27.237.575.329)		(25.439.797.869)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		494.829.054.865		493.817.114.738

⁽¹⁾ Chi tiết đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS:

Tên Dự án	01/01/2013	Tăng/(Giảm) trong kỳ	30/6/2013	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	1.081.390.087	42.436.996.276	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thù Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Khu biệt thự sinh thái Long Hòa - Cần Giở	58.366.637.098	20.355.456	58.386.992.554	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%. Đã nộp tiền sử dụng đất.
Dự án cao ốc Khahomex – Savico 56 Bến Vân Đồn	82.245.761.241	1.757.972.044	84.003.733.285	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Hoàn tất phần móng và 2 tầng hầm. Đang thực hiện chuyển công năng sang căn hộ bán.
Dự án 9 - 15 Lê Minh Xuân	792.176.070	-	792.176.070	Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu.
Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu, Tân Phú	689.179.730	-	689.179.730	Đã ký các thỏa thuận 03 bên về hợp tác đầu tư trung tâm tiệc cưới tại dự án 1014B. Tiến hành chọn đơn vị tư vấn thiết kế và quản lý kinh doanh.
Dự án 115 – 117 Hồ Tùng Mậu (Cty TNHH Savico – Vinaland)	82.850.000.000	-	82.850.000.000	Thực hiện dự án cùng với Vinaland Ltd.Co. Dự án trong giai đoạn chuẩn bị khởi công.
Dự án KDL sinh thái Cần Giở	50.000.000	(50.000.000)	-	Dự án không thực hiện. Đã thu hồi tiền và thanh lý.
Cộng	266.349.360.328	2.859.990.587	269.159.077.915	

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/6/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	24.933.959.424	73.336.389.502

+ NH TMCP Phương Đông	-	47.000.000.000
+ NH Vietcombank TP,HCM	24.933.959.424	26.336.389.502
Vay dài hạn đến hạn phải trả	22.572.008.828	20.349.783.828
+ NH Vietcombank TP,HCM	5.224.000.000	5.224.000.000
+ NH Sacombank	14.662.272.828	12.440.047.828
+ NH Eximbank	2.685.736.000	2.685.736.000
Cộng	47.505.968.252	93.686.173.330

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/6/2013	01/01/2013
+ Thuế GTGT	28.699.981	23.473.508
+ Thuế TNDN	10.996.972.870	11.984.487.408
+ Thuế TNCN	1.210.928.698	1.376.725.865
+ Tiền thuê đất phải nộp NSNN	6.491.922.760	6.589.342.200
+ Thuế bổ sung	-	1.308.594.324
Cộng	18.728.524.309	21.282.623.305

12. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí thuê	3.064.397.729	2.242.277.729
Chi phí kiểm toán BCTC	490.605.000	646.505.000
Chi phí lãi vay phải trả	3.576.711.453	4.062.359.218
Chi phí hoạt động kinh doanh	8.388.466.000	8.338.240.000
Cộng	15.520.180.182	15.289.381.947

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/6/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BH thất nghiệp	627.694.951	442.274.289
Cổ tức phải trả	25.328.600.225	353.093.225
Các khoản phải trả khác	147.981.762.317	144.123.970.310
Cộng	173.938.057.493	144.919.337.824

14. Phải trả dài hạn khác:

Các khoản phải trả dài hạn khác	30/6/2013	01/01/2013
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	26.598.400.000	27.098.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	42.046.303.499	40.663.177.064
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	19.532.917.434	19.532.917.434
Thu cọc từ Dự án 104 Phố Quang	14.549.119.468	14.578.200.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho bãi, BĐS đầu tư	11.708.519.951	12.628.622.829
Cộng	114.435.260.352	114.501.317.327

15. Các khoản vay và nợ dài hạn:

Vay dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
Vay ngân hàng		
+ NH Vietcombank TP,HCM	18.162.000.000	20.774.000.000
+ NH Sacombank	75.615.974.368	82.947.110.782
+ NH Eximbank	9.395.721.890	10.738.589.890
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	203.173.696.258	214.459.700.672

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Khoản mục	30/6/2013	01/01/2013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.259.486.482	4.259.486.482
Cộng	4.259.486.482	4.259.486.482

17. Doanh thu chưa thực hiện:

	30/6/2013	01/01/2013
Dthu cho TYT CThơ thuê đất tại Cần Thơ	55.103.333.314	55.713.333.316
Dthu nhận trước từ các MB khác (gồm TTTM Đà Nẵng)	501.569.971	692.488.627
Cộng	55.604.903.285	56.405.821.943

18. Vốn chủ sở hữu:

a - Biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	58.919.833.199	650.188.250.950
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	53.962.844.180	53.962.844.180
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	(8.558.268.301)	(8.558.268.301)
Điều chỉnh số dư các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(37.463.260.500)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.423.307.320)	(3.423.307.320)
Trích bổ sung Quỹ thưởng cho HĐQT, Ban Điều Hành, BKS năm 2011	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2013	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	63.437.841.258	654.706.259.009
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	11.265.050.344	11.265.050.344
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	596.284.418	596.284.418
Cổ tức	-	-	-	-	-	24.975.507.000	24.975.507.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	238.513.767	238.513.767
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2013	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	48.892.586.417	640.161.004.168

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Khoản mục	30/6/2013			01/01/2013		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000	-	101.928.230.000	101.928.230.000	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...,)	148.027.500.000	148.027.500.000	-	148.027.500.000	148.027.500.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	317.064.858.303	317.064.858.303	-	317.064.858.303	317.064.858.303	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(690.474.358)	(690.474.358)	-	(690.474.358)	(690.474.358)	-
Cộng	566.330.113.945	566.330.113.945	-	566.330.113.945	566.330.113.945	-

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 20.066 cổ phiếu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
Phân phối cổ tức	24.975.507.000	37.463.260.500

- Vốn góp tăng, giảm trong kỳ: *không phát sinh*

d - Cổ tức:

- Đại Hội ĐCĐ thường niên năm 2013 ngày 05/4/2013 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2012 là 10% trên mệnh giá.

e - Cổ phiếu:

Khoản mục	30/6/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu thường	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	20.066
+ Cổ phiếu thường	20.066	20.066
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu thường	24.975.507	24.975.507

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

f- Các quỹ của doanh nghiệp:

Các quỹ của doanh nghiệp	30/6/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	12.469.151.903	12.469.151.903

Quỹ dự phòng tài chính	12.469.151.903	12.469.151.903
------------------------	----------------	----------------

- *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:* theo quy định hiện hành.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: *không phát sinh*

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

Khoản mục	Quý II - 2013	Quý II - 2012
- Tổng doanh thu	15.003.873.148	17.594.437.102
- Các khoản giảm trừ (<i>VAT trực tiếp</i>)	20.688.500	20.194.400
- Doanh thu thuần	14.983.184.648	17.574.242.702

20. Giá vốn hàng bán (mã số 11)

Khoản mục	Quý II - 2013	Quý II - 2012
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.236.174.861	813.233.512
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.684.541.748	5.376.825.988
Cộng	7.920.716.609	6.190.059.500

21. Doanh thu hoạt động tài chính: (mã số 21)

Khoản mục	Quý II - 2013	Quý II - 2012
Lãi tiền gửi	12.885.423	4.232.355.906
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.894.428.200	10.042.341.181
Thu nhập đầu tư tài chính (<i>giao dịch cổ phiếu</i>)	14.655.000	-
Thu nhập đầu tư tài chính khác	6.018.594.428	1.871.244.444
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	-	41.302
Cộng	9.940.563.051	16.145.982.833

22. Chi phí tài chính: (mã số 22)

Khoản mục	Quý II - 2013	Quý II - 2012
Chi phí lãi vay	6.542.713.814	21.821.421.119
Chi phí đầu tư tài chính	9.546.491	-
Chênh lệch tỷ giá	221.621.130	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.596.964.960	8.347.940.568
Cộng	8.370.846.395	30.169.361.687

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Quý II - 2013	Quý II - 2012
- Chi phí mua hàng hóa	1.236.174.861	813.233.512
- Chi phí nhân công và nhân viên	5.306.192.077	3.127.697.074

- Chi phí khấu hao và phân bổ	2.216.497.443	2.282.039.024
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.484.953.773	4.326.990.777
- Các chi phí khác	1.098.656.074	964.124.310
Cộng	15.342.474.228	11.514.084.697

24. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế:

Khoản mục	Quý II - 2013	Quý II - 2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.618.042.566	31.626.441.440
Các khoản điều chỉnh giảm - thu nhập không chịu thuế	3.894.428.200	10.042.341.181
- chuyển lỗ	-	21.584.100.259
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.714.919.852	334.203.603
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.903.122.714	31.292.237.837

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%. Từ năm 2012.

25. Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Quý II - 2013	Quý II - 2012
Công ty Cổ phần Ô tô Thành phố (HYUNDAI)	Công ty con	Phải thu tiền thuê mặt bằng (MB)	1.105.596.800	551.056.000
		Tiền thuê MB phát sinh trong kỳ	503.648.000	500.960.000
		Phải thu ứng trước tiền mua xe	1.500.000.000	11.500.000.000
		Lãi sử dụng vốn phát sinh trong kỳ	98.383.333	-
		Phải thu khoản hỗ trợ tài chính (HTTC) và lãi SDV	3.109.905.555	-
		Cấn trừ khoản HTTC và ứng trước mua xe	12.000.000.000	21.591.944.444
		Phải trả khoản ký quỹ thuê MB	166.520.000	147.832.000
		Chi phí Lãi sử dụng vốn	-	2.083.090.597
		Phải trả khoản HTTC và lãi SDV	-	17.491.146.153
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con	Phải thu tiền thuê kho, mặt bằng và hoa hồng đại lý	192.588.600	76.358.000
		Thu khoản hoàn VAT từ công ty con	39.937.500	-
		Nhận HTTC từ công ty con	1.000.000.000	-
		Lãi SDV phải trả	1.100.000	-
		Trả khoản HTTC và lãi SDV	1.001.100.000	-

		Phải thu ứng trước tiền mua xe	-	3.500.000.000
		Phải trả khoản HTTC	-	3.500.000.000
		Tiền thuê MB phát sinh trong kỳ	125.912.000	208.149.092
		Hoa hồng và điện, nước phát sinh trong kỳ	402.578.665	344.795.000
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô	Công ty con	Lãi sử dụng vốn phát sinh cần trừ khoản tiền thuê MB	1.708.080.000	-
		Phải trả khoản HTTC và lãi SDV	48.424.427.972	3.105.141.667
		Phải trả khoản ký quỹ thuê MB	220.000.000	220.000.000
		Phải thu ứng trước mua xe (BTF)	-	45.000.000.000
		Phải trả khoản HTTC (của BTF)	-	45.000.000.000
		Lợi nhuận được chia 2011	-	8.328.000.000
		Phải thu Lợi nhuận được chia 2011	-	8.328.000.000
		Tiền thuê MB phát sinh trong kỳ	776.400.000	776.400.000
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con	Doanh thu cho thuê MB nhận trước	55.103.333.314	56.323.333.318
		Thuê MB phát sinh trong kỳ	305.000.001	305.000.001
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con	Hỗ trợ tài chính cho công ty con	3.000.000.000	12.000.000.000
		DT Lãi sử dụng vốn phát sinh	2.335.597.222	4.140.414.907
		Thu lãi SDV từ Công ty con	3.000.000.000	-
		Phải thu khoản HTTC và lãi SDV	72.777.111.967	54.859.787.731
		Phải trả lãi SDV	-	5.876.111.111
Công ty TNHH Đông Đô Thành	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia	440.000.000	440.000.000
		Cần trừ khoản ứng trước mua xe và lãi SDV	-	279.300.000
		Phải trả khoản HTTC	-	37.500.000.000
		HTTC cho Cty con	-	500.000.000
		Phải thu HTTC và LN được chia	-	500.000.000
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long	Công ty con	Hỗ trợ tài chính cho công ty con	600.000.000	400.000.000
		DT Lãi sử dụng vốn phát sinh	33.762.778	-
		Công ty con trả gốc vay	200.000.000	-

		Phải thu khoản HTTC và lãi SDV	1.458.310.556	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong	Công ty con	DT Lãi sử dụng vốn	125.223.889	-
		Công ty con trả gốc và lãi SDV	725.568.334	-
		Phải thu khoản HTTC	4.300.000.000	-
		Phải thu tiền hàng	-	5.499.559.667
Công ty Liên doanh Toyota Giải phóng (TGP)	Công ty con	Nhận cổ tức 2011	-	2.029.924.997
Công ty TNHH DV Sài Gòn (SSC)	Công ty con	Công nợ phải trả	2.804.557.226	2.804.557.226
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Cổ tức 2012	2.057.850.000	-
		Phải thu cổ tức 2012	2.057.850.000	-
		Nhận HTTC từ công ty LK	5.000.000.000	5.000.000.000
		Chi phí LSDV phát sinh	199.062.500	418.033.634
		Trả lãi SDV cho công ty LK	149.583.333	-
		Cần trừ khoản HTTC và khoản ứng trước mua xe	12.000.000.000	-
		Cần trừ khoản điều chỉnh hóa đơn LSDV	441.486.036	-
		Phải trả khoản HTTC và lãi SDV	6.565.625.000	89.686.662.666
		Hoàn trả HTTC và cho Cty LK	-	3.231.370.968
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Thuê MB phát sinh trong kỳ	525.900.000	525.900.000
		Tiền điện phát sinh trong kỳ	197.028.694	99.735.073
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Thuê MB phát sinh trong kỳ	347.633.000	344.575.000
		Tiền điện, nước phát sinh trong kỳ	8.052.723	7.590.795
		Lợi nhuận được chia năm 2012	168.000.000	-
		Phải thu lợi nhuận được chia 2012	168.000.000	-
		HTTC cho cty LK và cty LK đã hoàn trả	-	400.000.000

26. Giải trình chênh lệch quý II-2013 so với quý II-2012:

Chỉ tiêu	Quý II-2013	Quý II-2012	Chênh lệch	
			+/ -	%

Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	14.983.184.648	17.574.242.702	(2.591.058.054)	(14,74)
Giá vốn hàng bán	7.920.716.609	6.190.059.500	1.730.657.109	27,96
Doanh thu tài chính	9.940.563.051	16.145.982.833	(6.205.419.782)	(38,43)
Chi phí tài chính	8.370.846.395	30.169.361.687	(21.798.515.292)	(72,25)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.258.828.368	5.174.417.253	2.084.411.115	40,28
Lợi nhuận khác	10.407.615.490	39.589.662.289	(29.589.662.289)	(73,71)
Lợi nhuận trước thuế	11.618.042.566	31.626.441.440	(20.008.398.874)	(63,26)
Thuế TNDN hiện hành	1.714.919.852	334.203.603	1.380.716.249	413,14
Lợi nhuận sau thuế	9.903.122.714	31.292.237.837	(21.389.115.123)	(68,35)

Doanh thu thuần giảm:

So với quý II-2012, hầu hết giá kinh doanh dịch vụ vẫn phòng trong quý II-2013 đều giảm, do điều kiện khó khăn về khai thác loại hình kinh doanh này trong giai đoạn hiện tại.

Giá vốn hàng bán tăng:

Chủ yếu là tăng giá vốn dịch vụ, do trong quý II-2013 có đưa vào khoản phí thuê đất của 06 tháng đầu năm 2013; khoản phí tương ứng này của năm 2012 được hạch toán vào cuối năm 2012.

Doanh thu tài chính giảm:

Khoản giảm của quý II-2013 so với quý II-2012 chủ yếu do cổ tức, lợi nhuận hạch toán nhận về từ các công ty con, liên kết và đầu tư tài chính (thấp hơn khoảng 6 tỷ so với cùng kỳ).

Chi phí tài chính giảm:

Chủ yếu do giảm chi phí lãi vay. Trong quý II-2013, dư nợ vay bình quân giảm khoảng 40%, cùng với sự sụt giảm lãi suất cho vay của các Ngân hàng, so với quý II-2012.

Chi phí quản lý tăng:

Do lợi nhuận trước thuế hợp nhất của quý II-2013 tăng hơn 50% so với cùng kỳ, nên các khoản mục chi phí quản lý được định mức (theo kế hoạch được Hội Đồng Quản Trị phê duyệt) gắn liền với lợi nhuận hợp nhất cũng tăng tương ứng.

Lợi nhuận khác giảm:

Do trong quý II-2012 có hạch toán thu nhập khác khoản vi phạm hợp đồng chuyển nhượng dự án Quốc lộ 13 (30 tỷ), trong quý II-2013 không có khoản thu nhập tương ứng.

Thuế TNDN hiện hành tăng:

Do trong năm 2012 còn sử dụng khoản chuyển lỗ từ các năm trước; trong 06 tháng đầu năm 2013, không còn khoản chuyển lỗ và số thuế TNDN phát sinh là tạm trích - nộp trên lợi nhuận chịu thuế 06 tháng, sẽ được quyết toán chính xác khi quyết toán thuế TNDN năm 2013.

Lợi nhuận trước thuế và sau thuế giảm:

Tổng hợp biến động của các chỉ tiêu làm tăng – giảm lợi nhuận nêu trên, đã làm cho lợi nhuận trước thuế và sau thuế quý II-2013 giảm tương ứng là 63,26% và 68,35% so với quý II-2012.

Tp. HCM, ngày 24/7/2013

Người Lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh

HOÀNG THỊ THẢO

TA PHƯỚC ĐẠT